HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN NHÀ BÈ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 08/2008/NQ-HĐND	*Nhà Bè, ngày 31 tháng 12 năm 2008*

NGHỊ QUYẾT

Về việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) và định hướng đến năm 2020 của huyện Nhà Bè

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 30/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Quyết định số 04/2005/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy trình lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 940/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) và định hướng đến năm 2020; Báo cáo thẩm định số 04/BC-KTXH ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện Nhà Bè nhất trí thông qua Tờ trình số 940/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010), định hướng đến năm 2020 của huyện Nhà Bè.

(Kèm theo các phụ lục từ số 1 đến số 8)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao cho Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè hoàn chỉnh tài liệu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010), định hướng đến năm 2020 của huyện Nhà Bè và trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt theo luật định.

Điều 3. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai, công bố và chỉ đạo thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010), định hướng đến năm 2020 của huyện Nhà Bè đã được cấp trên phê duyệt; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp Hội đồng nhân dân huyện.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện Nhà Bè có trách nhiệm giám sát, theo dõi và đôn đốc để thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Nhà Bè khóa IX, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 31 tháng 12 năm 2008./.

CHỦ TỊCH

Phạm Thị Viết

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN NHÀ BÈ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHẦN PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2008/NQ-HĐND
của Hội đồng nhân dân huyện Nhà Bè, ngày 31 tháng 12 năm 2008)

Phụ lục 1
DIỆN TÍCH VÀ CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

Thứ	Chỉ tiêu	Hiện trạng	Quy hoạch	Định hướng

tự		năm 2005		đến năm 2010		đến năm 2020	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(6)	(7)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**10.055,59**	**100,00**	**10.055,59**	**100,00**	**10.055,59**	**100,00**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**5.179,59**	**51,51**	**3.379,56**	**33,61**	**280,00**	**2,78**
1.1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	**4.320,74**	**42,97**	**2.707,06**	**26,92**	**280,00**	**2,78**
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.251,38	32,33	1.832,06	18,22	-0,00	-0,00
1.1.1.1	Đất trồng lúa	3.116,28	30,99	0,00	17,03	-0,00	-0,00
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	*135,10*	1,34	*1.832,06*	1,19	*-0,00*	-0,00
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	*1.069,35*	10,63	*874,99*	8,70	*280,00*	2,78
1.4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	***846,35***	**8,42**	***660,00***	**6,56**		
1.5	**Đất nông nghiệp khác**	***12,50***	**0,12**	***12,50***	**0,12**		
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**4.833,82**	**48,07**	**6.636,57**	**66,00**	**9.775,59**	**97,22**
2.1	**Đất ở**	**764,36**	**7,60**	**1.151,92**	**11,46**	**1.920,96**	**19,10**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	*620,33*	6,17	*963,36*	9,58		
2.1.2	Đất ở tại đô thị	144,03	1,43	188,56	1,88	1.920,96	19,10
2.2	**Đất chuyên dùng**	**1.594,05**	**15,85**	**2.970,06**	**29,54**	**5.268,91**	**52,40**
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	*7,07*	0,07	*10,64*	0,11	*13,62*	0,14
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	*94,91*	0,94	*127,59*	1,27	*127,59*	1,27
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	1.203,53	11,97	1.539,11	15,31	2.293,98	*22,81*
2.2.3.1	*Đất khu công nghiệp*	*713,59*	*7,10*	*756,96*	*7,53*	*1.301,96*	*12,95*
2.2.3.2	*Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh*	*489,94*	*4,87*	*782,15*	*7,78*	*992,02*	*9,87*

2.2.4	Đất có mục đích công cộng	288,54	2,87	1.292,72	12,86	2.833,73	28,18
2.2.4.1	*Đất giao thông*	*223,86*	*2,23*	*684,78*	*6,81*	*1.804,53*	*17,95*
2.2.4.2	*Đất thủy lợi*	*3,27*	*0,03*	*3,07*	*0,03*	*3,07*	*0,03*
2.2.4.3	*Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT*	*27,72*	*0,28*	*28,62*	*0,28*	*28,85*	*0,29*
2.2.4.4	*Đất cơ sở văn hóa*	*5,88*	*0,06*	*149,52*	*1,49*	*367,78*	*3,66*
2.2.4.5	*Đất cơ sở y tế*	*1,66*	*0,02*	*2,12*	*0,02*	*29,58*	*0,29*
2.2.4.6	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*23,50*	*0,23*	*86,39*	*0,86*	*256,88*	*2,55*
2.2.4.7	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*1,41*	*0,01*	*244,99*	*2,44*	*248,28*	*2,47*
2.2.4.8	*Đất chợ*	*1,24*	*0,01*	*1,29*	*0,01*	*1,29*	*0,01*
2.2.4.9	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*0,01*	*0,00*	*91,94*	*0,91*	*93,44*	*0,93*
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	***7,62***	**0,08**	***7,40***	**0,07**	***7,37***	**0,07**
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	***25,74***	**0,26**	***25,78***	**0,26**	***24,41***	**0,24**
2.5	**Đất sông suối và mặt nước CD**	***2.442,04***	**24,29**	***2.455,83***	**24,42**	***2.456,07***	**24,42**
2.6	**Đất phi nông nghiệp khác**			***25,58***	**0,25**	***97,87***	**0,97**
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	**42,18**	**0,42**	**39,46**	**0,39**		

Phụ lục 2
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2010

STT	Loại đất	Ký hiệu	DT. Chuyển mục đích GĐ 2006 - 2010 (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.802,75**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	1.615,20
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	1.298,79

1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	316,41
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	187,55
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**118,15**
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	109,19
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất NTTS	LUC/NTS	8,97
3	**Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở**	PN0[(a)]/PN1[(a)]	**5,02**
3.1	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0[(a)]/PN1[(a)]	4,73
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1[(a)]	0,29
4	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKT[(a)]/OTC**	9,11
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	8,00
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	0,04
4.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	1,70
4.1.3	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	6,26
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	1,11

Phụ lục 3

DIỆN TÍCH ĐẤT PHẢI THU HỒI ĐẾN NĂM 2010

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích phải thu hồi (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**1.795,74**
1.1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	SXN	**1.608,32**
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.294,08
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	314,25
1.3	**Đất nuôi trồng thủy sản**	NTS	187,41
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**196,58**
2.1	**Đất ở**	OTC	151,82
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	149,37
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,44
2.2	**Đất chuyên dùng**	CDG	**33,17**
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,39
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,00
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	6,42
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	26,36
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN	0,19
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	NTD	4,94
2.5	**Đất sông suối và mặt nước CD**	SMN	6,47

Phụ lục 4

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH ĐẾN NĂM 2010

Thứ tự	**MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**	Mã	Cả thời kỳ 2005 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP	**2,72**
1.1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	SXN	**2,72**
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	2,72
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.2	**Đất nuôi trồng thủy sản**	NTS	
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	NKN	

Phụ lục 5
PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KỲ KẾ HOẠCH

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005	Thực hiện		Kế hoạch năm		
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			**10.055,59**	**10.055,59**	**10.055,59**	**10.055,59**	**10.055,59**	**10.055,59**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**5.179,59**	**5.179,58**	**5.166,06**	**4.997,01**	**4.581,97**	**3.379,56**
1.2	**Đất sản xuất nông nghiệp**	**SXN**	**4.320,74**	**4.320,73**	**4.308,57**	**4.148,60**	**3.783,47**	**2.707,06**
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	3.251,38	3.232,96	3.146,75	3.027,29	2.727,71	1.832,06
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.116,28	3.097,86	3.011,78	2.892,96	2.596,35	1.712,06
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC[(a)]	135,10	*135,10*	*134,98*	*134,34*	*131,36*	*120,00*
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.069,35	*1.087,76*	*1.161,81*	*1.121,30*	*1.055,76*	*874,99*
1.3	**Đất nuôi trồng thuỷ sản**	**NTS**	**846,35**	**846,35**	**845,00**	***835,91***	***786,00***	***660,00***
1.4	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**12,50**	**12,50**	**12,50**	***12,50***	***12,50***	***12,50***
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**4.833,82**	**4.833,83**	**4.847,37**	**5.016,73**	**5.433,16**	**6.636,57**
2.1	**Đất ở**	**OTC**	**764,36**	**764,37**	**770,54**	**811,35**	**952,39**	**1.151,92**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	**620,33**	620,34	626,15	*662,21*	*783,28*	*963,36*
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	144,03	144,03	144,38	149,14	169,11	188,56
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	**1.594,05**	**1.594,05**	**1.601,54**	**1.726,10**	**1.992,47**	**2.970,06**
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	7,07	7,07	7,07	*8,13*	*9,80*	*10,64*

2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	94,91	94,91	94,91	*105,22*	*105,22*	*127,59*
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	1.203,53	1.203,53	1.203,96	1.235,96	1.256,15	1.539,11
2.2.3.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	*713,59*	713,59	713,59	*732,94*	*732,94*	*756,96*
2.2.3.2	*Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh*	*SKC*	*489,94*	489,94	490,37	*503,02*	*523,20*	*782,15*
2.2.3.3	*Đất sản xuất VLXD, gốm sứ*	*SKX*						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	288,54	288,54	295,61	376,80	621,31	1.292,72
2.2.4.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*223,86*	223,86	225,90	*285,96*	*413,37*	*684,78*
2.2.4.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*3,27*	3,27	3,07	*3,07*	*3,07*	*3,07*
2.2.4.3	*Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT*	*DNT*	*27,72*	27,72	28,04	*28,04*	*28,04*	*28,62*
2.2.4.4	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*5,88*	5,88	5,55	*6,44*	*34,59*	*149,52*
2.2.4.5	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*1,66*	1,66	1,66	*1,66*	*1,66*	*2,12*
2.2.4.6	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*23,50*	23,50	28,73	*48,96*	*69,73*	*86,39*
2.2.4.7	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*1,41*	1,41	1,41	*1,41*	*1,41*	*244,99*
2.2.4.8	*Đất chợ*	*DCH*	*1,24*	1,24	1,24	*1,24*	*1,24*	*1,29*
2.2.4.9	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*RAC*	*0,01*	0,01	0,01	*0,01*	*68,20*	*91,94*
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	**TTN**	**7,62**	**7,62**	**7,62**	***7,59***	***7,45***	***7,40***
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	**NTD**	**25,74**	**25,74**	**25,63**	***25,05***	***29,05***	***25,78***
2.5	**Đất sông suối và MNCD**	**SMN**	**2.442,04**	**2.442,04**	**2.442,04**	***2.446,64***	***2.451,80***	***2.455,83***
2.6	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**						***25,58***
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	**CSD**	**42,18**	**42,18**	**42,15**	**41,85**	**40,46**	**39,46**

Phụ lục 6
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.802,75**	**0,01**	**13,54**	**169,36**	**416,43**	**1.203,41**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	1.615,20	0,01	13,33	155,01	366,35	1.080,50
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	1.298,79		7,41	114,50	300,66	876,23
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	316,41	0,01	5,92	40,51	65,69	204,28
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	187,55		0,21	14,35	50,08	122,91
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**118,15**	**18,42**	**78,73**	**5,26**	**0,32**	**15,42**
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	109,19	18,42	78,58		0,15	12,03
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	8,97		0,15	5,26	0,17	3,39

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
3	**Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở**	PN0[(a)]/PN1[(a)]	5,02		0,20	0,03	0,01	4,78
3.1	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0[(a)]/PN1[(a)]	4,73		0,20	0,02		4,51
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1[(a)]	0,29			0,02	0,01	0,27
4	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	PKT[(a)]/OTC	9,11		0,43	0,34	4,20	4,15
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	8,00		0,43	0,13	4,06	3,38
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	0,04					0,04
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	1,70		0,43		1,27	
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	6,26			0,13	2,79	3,33
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	1,11			0,20	0,14	0,77

Phụ lục 7
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm (ha)				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**1.795,74**	**0,00**	**241,74**	**172,88**	**316,79**	**1.064,33**
1.1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	SXN	**1.608,32**	**0,00**	**210,85**	**152,74**	**283,96**	**960,78**
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.294,08		159,39	120,07	227,68	786,93
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	314,25		51,46	32,67	56,27	173,84
1.3	**Đất nuôi trồng thủy sản**	NTS	187,41		30,89	20,14	32,84	103,55
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**196,58**	**0,00**	**29,74**	**37,94**	**30,64**	**98,27**
2.1	**Đất ở**	OTC	151,82	0,00	19,86	26,92	22,51	82,53
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	149,37		19,34	25,69	22,17	82,18
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,44		0,53	1,23	0,34	0,35
2.2	**Đất chuyên dùng**	CDG	**33,17**	**0,00**	**2,49**	**9,44**	**7,96**	**13,28**
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,39		0,28	0,00	0,00	0,11
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	6,42		0,00	1,41	4,43	0,58

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm (ha)				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	CCC	26,36		2,21	8,03	3,54	12,59
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN	0,19		0,15	0,00	0,00	0,04
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	NTD	4,94		0,91	1,47	0,16	2,39
2.5	**Đất sông suối và mặt nước CD**	SMN	6,47		6,32	0,11	0,01	0,03
2.6	**Đất phi nông nghiệp khác**	PNK						

Phụ lục 8
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Cả thời kỳ 2005 - 2010	Giai đoạn				
				2005 - 2006	2006 - 2007	2007 - 2008	2008 - 2009	2009 - 2010
1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	SXN	**2,72**		**0,03**	**0,30**	**1,39**	**1,00**
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	2,72		0,03	0,30	1,39	1,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
2	**Đất nuôi trồng thủy sản**	LNP						